



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 69/MB-HĐQT

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
và hợp nhất quý IV năm 2023

Re: disclosure of information of Separated &
Consolidated Financial Statements for fourth
quarter of 2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Hanoi, 30 Jan 2024

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Vietnam Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Chủ tịch HĐQT / BOD Chairman

Loại thông tin công bố/
Type of Information
disclosure

định kỳ/periodic

bất thường/irregular

24 giờ/ hours

theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý IV năm 2023

Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for
4th Quarter of 2023

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn

- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement



Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

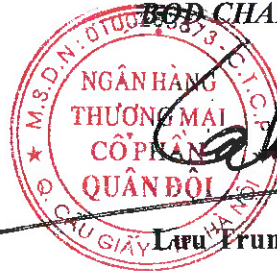
Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting);
- Lưu: VT, VP HĐQT./
Archive at Admin Office, BOD Office.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BOD CHAIRMAN



Lưu Trung Thái



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	31/12/2023 triệu đồng	31/12/2022 đã kiểm toán triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	3.637.930	3.743.167
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	65.268.295	39.600.185
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	45.785.808	33.832.911
Chứng khoán kinh doanh	III.4	43.200.913	1.220.511
Chứng khoán kinh doanh		43.200.913	1.220.511
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.18	141.294	83.828
Cho vay khách hàng		568.479.542	424.484.331
Cho vay khách hàng	III.5	577.862.946	435.190.951
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(9.383.404)	(10.706.620)
Hoạt động mua nợ	III.7	1.789.868	1.006.733
Mua nợ		1.848.863	1.019.898
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(58.995)	(13.165)
Chứng khoán đầu tư	III.8	142.230.526	153.555.371
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.8.1	140.904.606	152.053.008
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.8.2	1.790.835	1.882.935
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	III.9.3	(464.915)	(380.572)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.9	7.614.535	5.805.632
Đầu tư vào công ty con	III.9.1	7.274.854	5.464.394
Đầu tư dài hạn khác	III.9.2	373.173	374.373
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	III.9.3	(33.492)	(33.135)
Tài sản cố định		4.000.297	4.199.527
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	III.10	2.868.630	3.153.181
Nguyên giá tài sản cố định		6.933.555	6.463.044
Hao mòn tài sản cố định		(4.064.925)	(3.309.863)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	III.11	1.131.667	1.046.346
Nguyên giá tài sản cố định		3.072.470	2.630.922
Hao mòn tài sản cố định		(1.940.803)	(1.584.576)
Tài sản Có khác		19.895.939	23.132.388
Các khoản phải thu	III.12	9.616.627	15.492.152
Các khoản lãi, phí phải thu		7.714.671	5.895.530
Tài sản Có khác	III.13	2.603.899	1.772.414
- Trong đó: Lợi thế thương mại		19.045	28.568
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	III.14	(39.258)	(27.708)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		902.044.947	690.664.584

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2023 <i>triệu đồng</i>	31/12/2022 <i>đã kiểm toán</i> <i>triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.15	8.738	31.788
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.16	88.143.045	52.100.333
Tiền gửi của khách hàng	III.17	569.640.145	447.477.408
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	III.18	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.19	102.500	151.190
Phát hành giấy tờ có giá	III.20	121.062.093	92.657.132
Các khoản nợ khác		34.491.027	25.646.506
Các khoản lãi, phí phải trả		13.473.197	7.733.881
Các khoản phải trả và công nợ khác	III.21	21.017.830	17.912.598
Dự phòng các khoản nợ khác		-	27
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		813.447.548	618.064.357
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
<i>Vốn của TCTD</i>		53.010.168	46.209.188
Vốn điều lệ		52.140.841	45.339.861
Thặng dư vốn cổ phần		869.327	869.327
<i>Quý của TCTD</i>		11.578.679	8.970.352
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		24.008.552	17.420.687
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	III.22	88.597.399	72.600.227
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		902.044.947	690.664.584

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	V.1		
Bảo lãnh vay vốn		154.358	146.170
Cam kết giao dịch hối đoái		394.715.794	202.660.266
- Cam kết mua ngoại tệ		1.945.064	1.462.863
- Cam kết bán ngoại tệ		1.423.038	1.339.219
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ		195.798.455	99.955.883
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ		195.549.237	99.902.301
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		23.214.316	28.829.163
Bảo lãnh khác		121.725.719	118.000.076
Cam kết khác		81.915.911	55.121.706

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV/2023

Thuyết minh	Số phát sinh quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13.449.885	13.449.885	61.922.957	45.236.711
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(7.686.242)	(5.563.063)	(29.972.397)	(16.241.476)
Thu nhập lãi thuần	7.495.682	7.886.822	31.950.560	28.995.235
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.566.311	966.984	4.980.716	3.543.212
Chi phí hoạt động dịch vụ	(642.582)	(582.506)	(2.420.161)	(1.903.521)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	923.729	384.478	2.560.555	1.639.691
Lãi thuần từ hoạt động ngoại hối	291.476	373.464	1.216.861	1.713.939
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh	172.316	1.815	443.026	13.291
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(119.442)	103.573	252.455	1.323.865
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	611.354	488.363	2.233.972	1.933.811
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	7.250	-	415.645	303.588
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	9.382.365	9.238.515	39.073.074	35.923.420
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.928.974)	(2.452.257)	(11.390.384)	(10.545.452)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	6.453.391	6.786.258	27.682.690	25.377.968
Chi phí dự phòng rủi ro	(631.414)	(2.886.318)	(2.994.687)	(5.059.594)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.821.977	3.899.940	24.688.003	20.318.374
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.164.275)	(786.706)	(4.857.460)	(4.008.287)
Chi phí thuế TNDN	(1.164.275)	(786.706)	(4.857.460)	(4.008.287)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.657.702	3.113.234	19.830.543	16.310.087

Người lập:

Người kiểm soát:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Phạm Như Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
		<i>triệu đồng</i>	<i>đã kiểm toán</i>
			<i>triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	3.637.930	3.743.167
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	III.2	65.268.295	39.600.185
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	III.3	45.785.808	33.832.911
Chứng khoán kinh doanh	III.4	43.200.913	1.220.511
Chứng khoán kinh doanh		43.200.913	1.220.511
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.18	141.294	83.828
Cho vay khách hàng		568.479.542	424.484.331
Cho vay khách hàng	III.5	577.862.946	435.190.951
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(9.383.404)	(10.706.620)
Hoạt động mua nợ	III.7	1.789.868	1.006.733
Mua nợ		1.848.863	1.019.898
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(58.995)	(13.165)
Chứng khoán đầu tư	III.8	142.230.526	153.555.371
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.8.1	140.904.606	152.053.008
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.8.2	1.790.835	1.882.935
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	III.9.3	(464.915)	(380.572)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.9	7.614.535	5.805.632
Đầu tư vào công ty con	III.9.1	7.274.854	5.464.394
Đầu tư dài hạn khác	III.9.2	373.173	374.373
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	III.9.3	(33.492)	(33.135)
Tài sản cố định		4.000.297	4.199.527
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>III.10</i>	<i>2.868.630</i>	<i>3.153.181</i>
Nguyên giá tài sản cố định		6.933.555	6.463.044
Hao mòn tài sản cố định		(4.064.925)	(3.309.863)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>III.11</i>	<i>1.131.667</i>	<i>1.046.346</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.072.470	2.630.922
Hao mòn tài sản cố định		(1.940.803)	(1.584.576)
Tài sản Có khác		19.895.939	23.132.388
Các khoản phải thu	III.12	9.616.627	15.492.152
Các khoản lãi, phí phải thu		7.714.671	5.895.530
Tài sản Có khác	III.13	2.603.899	1.772.414
- Trong đó: Lợi thế thương mại		19.045	28.568
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác	III.14	(39.258)	(27.708)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		902.044.947	690.664.584

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
		01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		3.449.000	2.120.000
Cổ tức trả cho cổ đông		(2.266.993)	-
Tiền thu/(chi) từ bán/(mua) cổ phiếu quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.182.007	2.120.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		40.545.127	2.173.749
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		72.155.922	69.982.173
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IV.12	112.701.049	72.155.922

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV/2023 VÀ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16/10/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14/9/1994, và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 04 năm 2023) Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 04 năm 2023)
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 04 năm 2023)
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Ông Kiều Đặng Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Lợi	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó trưởng ban Kiểm soát
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên

5. Thành phần Ban điều hành

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 05 năm 2023)
Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 12 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên ban điều hành
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên ban điều hành
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên ban điều hành
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên ban điều hành
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên ban điều hành
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

6. Trụ sở chính: Số 18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 105 Chi nhánh (trong đó có 1 chi nhánh nước ngoài), 202 Phòng Giao dịch và 1 Văn phòng đại diện tại Nga.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có bảy (7) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động/ Giấy phép kinh doanh lần đầu</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,73%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK - GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
4	Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu	Tài chính tiêu dùng	50,00%
5	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
6	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
7	Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia (MBCambodia)	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 02 tháng 01 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có **10.481** nhân viên (Không kể các công ty con).

II- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 ("Quyết định 479/2004") của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 ("Quyết định 16/2007") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16/2007 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

5. Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của MB áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và giữa niên độ.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11/2021”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11/2021 như trình bày trong Thuyết minh số 9.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11/2021. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 11/2021. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55/2015") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01/2020") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021/TT-NHNN (Thông tư 03/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020, do NHNN ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN (Thông tư 14/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 07 tháng 09 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, Thông tư 02/2023/TT-NHNN về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%

2	Nợ cần chú ý	<p>(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.</p>	<p>Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.</p>	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<p>(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc</p> <p>(f) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.</p>	<p>Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.</p>	20%
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.</p>	<p>Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.</p>	50%

5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc</p> <p>(h) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.</p>	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%
---	------------------------	--	--	------

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11/2021.

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ Thông tư 11/2021: A
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11/2021: B
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch A – B được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngoài ra, MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định: A
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo quy định: B
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch A – B được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định/phê duyệt việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản hoặc cá nhân bị chết, mất tích.

10. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11/2021.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

12. Chứng khoán đầu tư

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng

tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11/2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

12.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

13. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

14. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

15. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc

bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

16. Khấu hao

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3-4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30-50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

17. Các khoản phải thu

17.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 11/2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

17.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

18. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

19. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

20. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

21. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

22. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

23. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

24. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh số V.6*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

25. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

26. Vốn và các quỹ

26.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

26.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

26.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

26.4 Quỹ của Tổ chức tín dụng

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

27. Ghi nhận doanh thu và chi phí

27.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020 và Thông tư 02/2023 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo đối ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

27.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

27.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

27.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

27.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào Thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

29. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

30. Lợi ích của nhân viên

30.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

30.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

30.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định về Bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

31. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

32. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

33. Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<i>31/12/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	3.314.263	3.416.700
Tiền mặt bằng ngoại tệ	314.572	319.501
Vàng	9.095	6.966
	3.637.930	3.743.167

2. Tiền gửi tại NHNN

	<i>31/12/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	64.742.436	38.692.816
- Bằng VND	55.350.039	29.921.148
- Bằng ngoại tệ	9.392.397	8.771.668
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	525.859	280.888
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	-	626.481
	65.268.295	39.600.185

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	<i>31/12/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	1.564.735	1.052.963
- Bằng ngoại tệ, vàng	14.641.035	3.931.823
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	21.225.000	22.097.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	6.385.616	1.741.020
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	1.484.422	2.835.000
Bằng ngoại tệ, vàng	485.000	2.175.800
Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác	-	(695)
	45.785.808	33.832.911

4. Chứng khoán kinh doanh

Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng như sau:

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	43.200.913	1.220.511
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	1.043.972	58.439
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	42.156.941	1.162.072
Chứng khoán vốn	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	43.200.913	1.220.511

5. Cho vay khách hàng

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	575.244.264	431.235.591
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.717.308	1.353.300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	63.587	110.901
Các khoản trả thay khách hàng	42.785	86.512
Cho vay các TCKT, cá nhân nước ngoài	795.002	2.404.647
	577.862.946	435.190.951

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	561.512.924	428.450.055
Nợ cần chú ý	8.228.168	3.115.714
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.698.510	648.993
Nợ nghi ngờ	2.572.000	751.599
Nợ có khả năng mất vốn	2.851.344	2.224.590
	577.862.946	435.190.951

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	308.193.210	214.049.302
Nợ trung hạn	58.423.020	54.628.831
Nợ dài hạn	211.246.716	166.512.818
	577.862.946	435.190.951

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023 Triệu đồng	%	31/12/2022 Triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	322.082.732	55,73	232.979.610	53,55
Công ty Nhà nước	23.475.539	4,06	20.964.413	4,82
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	6.704.263	1,16	5.903.926	1,36
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	1.484.514	0,26	982.597	0,23
Công ty TNHH khác	96.980.688	16,78	76.846.385	17,66
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	4.285.698	0,74	2.488.734	0,57
Công ty cổ phần khác	173.608.837	30,04	115.486.234	26,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.429.823	2,67	10.170.166	2,34
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	113.370	0,02	137.155	0,03
Cho vay cá nhân	254.308.403	44,01	199.674.736	45,86
Hộ kinh doanh, cá nhân	254.308.403	44,01	199.674.736	45,86
Cho vay khác	684.579	0,12	143.510	0,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp,				
Đoàn thể và Hiệp hội	98.067	0,02	68.920	0,02
Thành phần kinh tế khác	586.512	0,10	74.590	0,02
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	787.232	0,14	2.393.095	0,55
Cho vay Doanh nghiệp	466.430	0,08	1.932.663	0,44
Cho vay Cá nhân	320.802	0,06	460.432	0,11
	577.862.946	100,00	435.190.951	100,00

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2023		31/12/2022	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	6.234.490	1,08	4.559.921	1,05
Khai khoáng	3.178.276	0,55	2.969.396	0,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98.521.149	17,05	71.318.239	16,39
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	41.237.247	7,14	31.922.949	7,34
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	1.075.745	0,19	762.237	0,18
Xây dựng	28.700.450	4,97	26.445.868	6,08
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	165.406.488	28,61	114.651.780	26,35
Vận tải, kho bãi	16.132.904	2,79	8.216.403	1,89
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	11.570.229	2,00	10.825.513	2,49
Thông tin & Truyền thông	3.309.515	0,57	2.371.359	0,54
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	1.499.841	0,26	274.407	0,06
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	43.268.446	7,49	21.357.811	4,91
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	575.417	0,10	499.184	0,11
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	924.125	0,16	640.479	0,15
Giáo dục & Đào tạo	1.307.008	0,23	895.429	0,21
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	4.607.913	0,80	3.639.050	0,84
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.659.628	0,46	2.466.786	0,57
Hoạt động dịch vụ khác	242.700	0,04	160.567	0,04
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	146.624.143	25,37	128.820.478	29,57
Cho vay tại các CN nước ngoài	787.232	0,14	2.393.095	0,55
	577.862.946	100,00	435.190.951	100,00

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2023 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Đơn vị: Triệu đồng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Số dư đầu kỳ	7.488.905	3.191.451	10.680.356	6.662	19.602	26.264	7.495.567	3.211.053
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập thuần trong kỳ	1.835.087	1.101.586	2.936.673	1.355	172	1.527	1.836.442	1.101.758	2.938.200
Điều chỉnh khác	-	-	-	(3.214)	(15.613)	(18.827)	(3.214)	(15.613)	(18.827)
Sử dụng quỹ	(4.242.659)	-	(4.242.659)	-	-	-	(4.242.659)	-	(4.242.659)
Chênh lệch tỷ giá	58	-	58	290	(278)	12	348	(278)	70
Số dư cuối kỳ	5.081.391	4.293.037	9.374.428	5.093	3.883	8.976	5.086.484	4.296.920	9.383.404

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2022 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Đơn vị: Triệu đồng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Số dư đầu kỳ	5.634.006	2.454.824	8.088.830	7.091	22.739	29.830	5.641.097	2.477.563
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập thuần trong kỳ	4.311.087	738.132	5.049.219	1.682	(2.908)	(1.226)	4.312.769	735.224	5.047.993
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	(240.105)	(1.505)	(241.610)	-	-	-	(240.105)	(1.505)	(241.610)
Sử dụng quỹ	(2.216.083)	-	(2.216.083)	(499)	-	(499)	(2.216.582)	-	(2.216.582)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.612)	(229)	(1.841)	(1.612)	(229)	(1.841)
Số dư cuối kỳ	7.488.905	3.191.451	10.680.356	6.662	19.602	26.264	7.495.567	3.211.053	10.706.620

7. Hoạt động mua nợ

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	1.848.863	1.019.898
Dự phòng rủi ro	(58.995)	(13.165)
	1.789.868	1.006.733

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	1.848.533	1.013.223
Lãi của khoản nợ đã mua	330	6.675
	1.848.863	1.019.898

8. Chứng khoán đầu tư

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	35.868.286	24.273.373
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	23.596.717	20.346.852
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	46.766.145	65.189.448
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	34.673.458	42.243.335
		140.904.606	152.053.008
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán			
		(366.532)	(316.825)
		140.538.074	151.736.183

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 03 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 2,00% đến 8,80%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 06 tháng đến 05 năm và có lãi suất từ 4,10% đến 9,50%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 03 năm đến 16 năm và có lãi suất từ 6,50% đến 12,20%/năm.

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (i)	50.000	50.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (ii)	1.740.835	1.832.935
	1.790.835	1.882.935
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(98.383)	(63.747)
	1.692.452	1.819.188

(i) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 9,00%/năm.

(ii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 04 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,70% đến 11,80%/năm.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại của Ngân hàng như sau:

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	7.274.854	5.464.394
Đầu tư dài hạn khác	373.173	374.373
	7.648.027	5.838.767
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(33.492)	(33.135)
	7.614.535	5.805.632

9.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con trực tiếp của Ngân hàng như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	665.862	100,00%	665.862	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	2.310.257	79,73%	2.310.257	79,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	90,77%	293.900	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	400.000	50,00%	400.000	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	879.375	68,37%	879.375	68,37%
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	61,00%	915.000	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia	1.810.460	100,00%	-	-
	7.274.854		5.464.394	

9.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Ngân hàng như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	373.173	374.373
	373.173	374.373

9.3 Dự phòng rủi ro/giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	464.915	380.572
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	33.492	33.135
	498.407	413.707

9.3.1 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2023</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	366.532	316.825
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	98.383	63.747
	<u>464.915</u>	<u>380.572</u>

9.3.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	<u>31/12/2023</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	33.492	33.135
	<u>33.492</u>	<u>33.135</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.424.122	2.495.187	1.067.066	476.669	6.463.044
Tăng trong kỳ	92.617	237.943	159.228	81.272	571.060
Giảm trong kỳ	-	(45.916)	(17.207)	(2.756)	(65.879)
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	(9.313)	(14.845)	(5.460)	(3.720)	(33.338)
Chênh lệch tỷ giá	(11)	(842)	(389)	(90)	(1.332)
Số dư cuối kỳ	2.507.415	2.671.527	1.203.238	551.375	6.933.555
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	506.379	1.669.666	862.628	271.190	3.309.863
Tăng trong kỳ	104.053	429.514	157.065	84.338	774.970
Giảm trong kỳ	-	(37.270)	(17.207)	(2.058)	(56.535)
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	(8.128)	21.367	801	23.543	37.583
Chênh lệch tỷ giá	(11)	(605)	(259)	(81)	(956)
Số dư cuối kỳ	602.293	2.082.672	1.003.028	376.932	4.064.925
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	1.917.743	825.521	204.438	205.479	3.153.181
Tại ngày cuối kỳ	1.905.122	588.855	200.210	174.443	2.868.630

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.341.269	1.636.173	1.267.382	305.652	5.550.476
Tăng trong kỳ	71.832	664.300	87.851	134.175	958.158
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	196.744	(287.449)	37.069	(53.636)
Điều chỉnh theo KTNN	10.774	-	-	-	10.774
Chênh lệch tỷ giá	247	(2.030)	(718)	(227)	(2.728)
Số dư cuối kỳ	2.424.122	2.495.187	1.067.066	476.669	6.463.044
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	404.545	1.237.638	799.309	170.853	2.612.345
Tăng trong kỳ	100.821	307.299	268.891	73.426	750.437
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	126.416	(204.818)	27.160	(51.242)
Điều chỉnh theo KTNN	827	-	-	-	827
Chênh lệch tỷ giá	186	(1.687)	(754)	(249)	(2.504)
Số dư cuối kỳ	506.379	1.669.666	862.628	271.190	3.309.863
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	1.936.724	398.535	468.073	134.799	2.938.131
Tại ngày cuối kỳ	1.917.743	825.521	204.438	205.479	3.153.181

11. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	1.084.972	1.545.950	2.630.922
Tăng trong kỳ	51.153	395.625	446.778
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	(5.229)	(5.229)
Số dư cuối kỳ	1.136.125	1.936.346	3.072.471
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	218.797	1.365.779	1.584.576
Khấu hao trong kỳ	19.906	329.442	349.348
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	6.880	6.880
Số dư cuối kỳ	238.703	1.702.101	1.940.804
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	866.175	180.171	1.046.346
Tại ngày cuối kỳ	897.422	234.245	1.131.667

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	1.084.972	1.185.250	2.270.222
Tăng trong kỳ	-	358.011	358.011
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	2.548	2.548
Chênh lệch tỷ giá	-	141	141
Số dư cuối kỳ	1.084.972	1.545.950	2.630.922
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	208.178	1.044.910	1.253.088
Khấu hao trong kỳ	10.619	320.643	331.262
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	121	121
Chênh lệch tỷ giá	-	105	105
Số dư cuối kỳ	218.797	1.365.779	1.584.576
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	876.794	140.340	1.017.134
Tại ngày cuối kỳ	866.175	180.171	1.046.346

12. Các khoản phải thu

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	57.337	149.317
Các khoản phải thu bên ngoài	9.559.290	15.342.835
	9.616.627	15.492.152

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
- Chi phí xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	212.667	86.293
- Ký quỹ bảo lãnh tại các NH nước ngoài	564.494	186.932
- Phải thu tài trợ thương mại	7.324.071	9.292.237
- Phải thu từ dịch vụ BankPlus	-	28.253
- Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	618.276	4.990.462
- Tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	107.774	101.208
- Các khoản phải thu khác	732.008	657.450
	9.559.290	15.342.835

13. Tài sản có khác

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí chờ phân bổ	2.467.466	1.662.499
Lợi thế thương mại	19.045	28.568
Tài sản Có khác	117.388	81.347
	2.603.899	1.772.414

14. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	39.258	27.708
	39.258	27.708

15. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.738	31.788
	8.738	31.788

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác	14.315.508	2.305.038
- Bằng VND	13.691.781	2.268.427
- Bằng vàng và ngoại tệ	623.727	36.611
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	53.666.100	29.534.042
- Bằng VND	42.515.000	24.500.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	11.151.100	5.034.042
Tiền vay các TCTD khác	20.161.437	20.261.253
- Bằng VND	7.898.399	4.273.226
- Bằng vàng và ngoại tệ	12.263.038	15.988.027
	88.143.045	52.100.333

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	216.729.189	167.267.567
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	198.560.341	152.541.560
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.168.848	14.726.007
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	340.966.525	266.987.350
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	335.308.577	262.109.272
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.657.948	4.878.078
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.188.730	2.866.029
Tiền ký quỹ	8.755.701	10.356.462
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	6.769.652	7.536.859
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.986.049	2.819.603
	569.640.145	447.477.408

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	241.048.118	202.743.746
Tiền gửi của cá nhân	328.592.027	244.733.662
	569.640.145	447.477.408

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	205.742	(64.448)	141.294
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(64.448)	(64.448)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	205.742	-	205.742
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	120.779	(36.951)	83.828
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	120.779	-	120.779
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(36.951)	(36.951)

19. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 Triệu đồng</i>
Vốn nhận của tổ chức khác	102.500	151.190
	102.500	151.190

20. Phát hành giấy tờ có giá

	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 Triệu đồng</i>
Trái phiếu	21.132.073	22.925.797
- Dưới 5 năm	11.899.596	11.899.309
- Trên 5 năm	9.232.477	11.026.488
Chứng chỉ tiền gửi	99.930.020	69.731.335
- Từ 12 tháng trở xuống	81.024.619	37.370.969
- Trên 12 tháng	18.905.401	32.360.366
	121.062.093	92.657.132

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 3,80%/năm đến 8,80%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 2,70%/năm đến 9,75%/năm.

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.594.263	941.423
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.570.264	1.073.189
Các khoản phải trả bên ngoài	17.853.302	15.897.986
<i>Trong đó: Thuế phải trả (thuyết minh IV.10)</i>	<i>3.285.272</i>	<i>3.066.138</i>
	21.017.829	17.912.598

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **5.214.084.052** với mệnh giá 10.000 VND. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **52.140.841** triệu VND.

Đơn vị: Triệu đồng

Tên chi tiêu	Dư đầu	Trích lập/Tăng	Sử dụng/Điều chỉnh	Dư cuối
Vốn điều lệ	45.339.861	6.800.980	-	52.140.841
Thặng dư vốn cổ phần	869.327	-	-	869.327
Quỹ dự phòng tài chính	5.544.652	1.631.009	-	7.175.661
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.779.726	815.504	-	3.595.230
Quỹ khác	645.974	410.122	(248.308)	807.788
Lợi nhuận chưa phân phối	17.420.687	19.830.543	(13.242.678)	24.008.552
Tổng cộng	72.600.227	29.488.158	(13.490.986)	88.597.399

Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2023			31/12/2022		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	52.140.841	52.140.841	-	45.339.861	45.339.861	-
Thặng dư vốn cổ phần	869.327	869.327	-	869.327	869.327	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
	53.010.168	53.010.168	-	46.209.188	46.209.188	-

22.2. Cổ phiếu:

	31/12/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.214.084.052	4.533.986.133
- Cổ phiếu phổ thông	5.214.084.052	4.533.986.133
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.214.084.052	4.533.986.133
- Cổ phiếu phổ thông	5.214.084.052	4.533.986.133
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng

1. Thu nhập lãi thuần

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	1.331.992	1.242.372
Thu nhập lãi cho vay	46.329.340	32.576.582
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	12.009.652	8.599.721
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.495.953	2.341.125
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	174.326	-
Thu các hoạt động tín dụng khác	581.694	476.911
	61.922.957	45.236.711
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi lãi tiền gửi	(20.976.829)	(10.994.202)
Chi lãi tiền vay	(1.333.059)	(753.112)
Chi lãi phát hành giấy tờ có giá	(6.639.829)	(3.370.659)
Chi các hoạt động tín dụng khác	(1.022.680)	(1.123.503)
	(29.972.397)	(16.241.476)
Thu nhập lãi thuần	31.950.560	28.995.235

2. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.731.193	1.696.507
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	8.275	7.455
Thu từ dịch vụ tư vấn	186.926	275.971
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	1.147.895	1.092.651
Các dịch vụ khác	906.427	470.628
	4.980.716	3.543.212
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.459.965)	(1.138.741)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(29)	(59)
Chi về dịch vụ tư vấn	-	(71)
Chi phí hoa hồng môi giới	(448.827)	(526.924)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(16.027)	(20.619)
Các dịch vụ khác	(495.313)	(217.107)
	(2.420.161)	(1.903.521)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.560.555	1.639.691

3. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	3.097.217	3.008.002
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.053.354	1.596.064
	6.150.571	4.604.066
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(527.931)	(1.058.222)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.405.779)	(1.831.905)
	(4.933.710)	(2.890.127)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.216.861	1.713.939

4. Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	443.026	13.291
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
	443.026	13.291
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	607.226	1.621.174
Chi về chứng khoán đầu tư	(270.071)	(320.492)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(84.343)	23.543
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(357)	(360)
	252.455	1.323.865
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	695.481	1.337.156

5. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	1.468.496	1.255.657
Thu nhập/(chi phí) từ các công cụ tài chính phái sinh khác	574.377	501.382
Thu nhập/(Chi phí) khác	191.099	176.772
	2.233.972	1.933.811

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng</i>
Thu từ cổ tức	32.736	44.359
Thu khác từ góp vốn, mua cổ phần	382.909	259.229
	415.645	303.588

7. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	81.488	49.341
Chi cho nhân viên	5.969.278	5.559.770
Trong đó:		
- Chi phí lương và phụ cấp	4.999.466	4.741.248
Chi về tài sản	2.409.865	2.240.647
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	1.124.318	1.018.265
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.481.786	2.351.182
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	447.967	344.512
	11.390.384	10.545.452

8. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

	<i>Giai đoạn Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu VND</i>	<i>Giai đoạn Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND</i>
Số lượng cán bộ, công nhân (người)	10.481	9.986
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	4.999.466	4.741.248
Thu nhập bình quân tháng	39,75	39,57

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	2.938.200	5.047.993
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay TCTD	-	228
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng mua nợ	56.487	11.346
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng với các cam kết đưa ra	-	27
	2.994.687	5.059.594

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	<i>Triệu đồng</i>			
	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	27.671	580.318	(549.958)	58.031
Thuế TNDN	2.980.880	4.859.447	(4.671.034)	3.169.293
Các loại thuế khác	57.587	956.275	(955.914)	57.948
	3.066.138	6.396.040	(6.176.906)	3.285.272

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên tổng lợi nhuận chịu thuế:

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	24.688.003	20.318.374
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, KQKD của CN nước ngoài) và các khoản khác	(450.877)	(343.747)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	14.931	19.205
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	24.252.057	19.993.832
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (i)	4.850.411	3.998.766
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài kỳ này (ii)	7.049	9.521
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ (i) + (ii)	4.857.460	4.008.287

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.637.930	3.743.167
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	65.246.733	39.589.949
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với thời hạn gốc không quá 3 tháng	43.816.386	28.822.806
	112.701.049	72.155.922

V- Các thông tin khác

1. Các cam kết ngoại bảng

Chỉ tiêu	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	154.358	146.170
Các cam kết giao dịch hối đoái	394.715.794	202.660.266
+ Cam kết mua ngoại tệ	1.945.064	1.462.863
+ Cam kết bán ngoại tệ	1.423.038	1.339.219
+ Cam kết mua giao dịch hoán đổi	195.798.455	99.955.883
+ Cam kết bán giao dịch hoán đổi	195.549.237	99.902.301
Cam kết trong nghiệp vụ LC	23.214.316	28.829.163
Bảo lãnh khác	121.725.719	118.000.076
Cam kết khác	81.915.911	55.121.706

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) như sau:

Loại giao dịch	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Giao dịch tiền gửi tại MB	39.740.091	28.658.340
	39.740.091	28.658.340

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Tiền lương của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng.

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu Triệu đồng</u>	<u>(Phải trả) Triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	2.310.257 -	- (1.366.642)
Công ty Cổ phần Quản lý Quý Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	293.900 -	- (88.733)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	665.862 -	- (257.821)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	400.000 4.490.000	- (1.830.324)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	915.000 -	- (1.770.828)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	879.375 -	- (971.939)
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	1.810.460 1.144.600	- (35.113)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu Triệu đồng</u>	<u>(Phải trả) Triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	2.310.257 -	- (820.998)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	293.900 -	- (202.876)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	665.862 -	- (325.703)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	400.000 7.000.000	- (1.607.056)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	915.000 -	- (1.486.359)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	879.375 -	- (993.492)

3. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay khách hàng, tổng tiền gửi của khách hàng, các cam kết thư tín dụng, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	577.075.714	569.091.104	23.214.316	185.830.354
Nước ngoài	787.232	549.041	-	66.000

3.2. Báo cáo bộ phận riêng lẻ theo khu vực địa lý

	31 tháng 12 năm 2023			31 tháng 12 năm 2022		
	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Khu vực khác Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản	609.105.005	43.321.583	248.924.007	1.491.352	(797.000)	902.044.947
Nợ phải trả	527.512.607	41.523.478	244.025.615	1.182.848	(797.000)	813.447.548
Tài sản cố định	3.820.013	51.306	125.335	3.643	-	4.000.297
Doanh thu	128.425.582	6.961.415	30.889.777	182.585	(88.505.314)	77.954.045
Chi phí	111.943.287	4.925.497	24.755.214	147.358	(88.505.314)	53.266.042
Lợi nhuận trước thuế	16.482.295	2.035.918	6.134.563	35.227	-	24.688.003
<hr/>						
	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Khu vực khác Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản	455.282.449	34.590.469	197.952.977	3.633.461	(794.772)	690.664.584
Nợ phải trả	392.061.309	33.380.417	191.995.087	1.422.316	(794.772)	618.064.357
Tài sản cố định	4.033.217	41.323	117.156	7.831	-	4.199.527
Doanh thu	85.181.233	5.275.112	23.623.724	341.642	(56.331.881)	58.089.830
Chi phí	73.642.435	3.944.159	16.215.260	301.483	(56.331.881)	37.771.456
Lợi nhuận trước thuế	11.538.798	1.330.953	7.408.464	40.159	-	20.318.374

4. Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý IV năm 2023 so với quý IV năm 2022 tăng **1.922.034** triệu đồng tương đương mức **49,28%** do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Giảm lợi nhuận do thu nhập lãi thuần giảm	(391.140)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	539.251
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(81.988)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(52.514)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động khác	122.991
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	7.250
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(476.720)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng	2.254.904
Tổng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	1.922.034

5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.2 Rủi ro thị trường

5.2.1 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp thời hạn định lại lãi suất thực tế tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc từ ngày báo cáo cho tới ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - * Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - * Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - * Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - * Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Quá hạn	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng
	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 12 tháng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	3.637.930
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	65.268.295
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	24.672.887	19.143.500	1.254.908	714.513	-	45.785.808
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	43.200.913	-	-	-	-	43.200.913
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.776	113.886	76.643	(17.677)	(54.334)	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	16.708.207	188.997.852	180.723.585	98.255.012	67.206.369	27.820.784	579.711.809
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	22.516.957	32.049.590	13.476.647	5.657.799	68.767.813	142.695.441
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	7.648.027	-	-	-	-	7.648.027
Tài sản cố định	-	4.000.297	-	-	-	-	4.000.297
Tài sản Cố khác (*)	39.258	-	-	-	-	-	19.935.197
Tổng tài sản	16.974.100	100.450.488	232.030.561	113.063.210	73.561.004	96.534.263	912.025.011
Nợ phải trả							
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	8.738	-	-	-	-	8.738
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	72.491.627	5.531.489	2.926.906	160.523	7.032.500	88.143.045
Tiền gửi của khách hàng	-	318.916.375	71.544.239	97.014.191	64.972.183	17.193.157	569.640.145
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.625	6.565	9.793	84.517	102.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.125.644	29.186.845	36.928.456	23.478.628	27.342.520	121.062.093
Các khoản nợ khác (*)	-	34.491.027	-	-	-	-	34.491.027
Tổng nợ phải trả	-	395.542.384	106.264.198	136.876.118	88.621.127	51.652.694	813.447.548
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	16.974.100	(116.130.999)	125.766.363	(23.812.908)	(15.060.123)	44.881.569	98.577.463

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoại đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212.792	48.448	62.427	323.667
Tiền gửi tại NHNN	9.775.588	166	142.502	9.918.256
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	19.614.535	333.053	1.564.063	21.511.651
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(21.902.883)	3.913.124	(931.298)	(18.921.057)
Cho vay khách hàng	29.945.705	-	569.831	30.515.536
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	66.001	66.001
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.810.460	2.731	-	1.813.191
Tài sản cố định	-	-	3.643	3.643
Các tài sản Có khác	5.438.066	72.584	35.623	5.546.273
Tổng tài sản	44.894.263	4.370.106	1.512.792	50.777.161
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	23.816.196	78.680	142.989	24.037.865
Tiền gửi của khách hàng	20.499.546	5.310.758	783.838	26.594.142
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	645.924	9.372	169.928	825.224
Tổng nợ phải trả	44.961.666	5.398.810	1.096.755	51.457.231
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(67.403)	(1.028.704)	416.037	(680.070)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	475.367	-	46.659	522.026
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	407.964	(1.028.704)	462.696	(158.044)

5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giám thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Trong hạn			Tổng	
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.637.930	-	-	-	3.637.930
Tiền gửi tại NHNN	-	65.268.295	-	-	-	65.268.295
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	24.672.887	19.143.500	1.969.421	-	45.785.808
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	43.200.913	-	-	-	43.200.913
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.776	113.886	58.966	(54.334)	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	16.708.207	25.207.678	84.750.631	223.619.463	111.657.655	579.711.809
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	2.329.754	17.244.403	20.864.503	36.165.774	142.695.441
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	7.648.027	7.648.027
Tài sản cố định	-	-	-	-	4.000.297	4.000.297
Tài sản Có khác (*)	39.258	16.935.118	180.472	2.720.686	55.769	19.935.197
Tổng tài sản	16.974.100	181.275.351	121.432.892	249.233.039	159.473.188	912.025.011
Nợ phải trả						
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	8.738	-	-	-	8.738
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	72.491.627	5.531.489	3.087.429	7.032.500	88.143.045
Tiền gửi của khách hàng	-	319.258.840	71.465.416	161.906.642	16.989.921	569.640.145
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.625	6.565	9.793	74.799	102.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.125.644	29.186.845	60.407.084	22.184.385	121.062.093
Các khoản nợ khác (*)	-	34.491.027	-	-	-	34.491.027
Tổng nợ phải trả	-	430.377.501	106.190.315	225.410.948	46.281.605	813.447.548
Mức chênh lệch khoản ròng	16.974.100	(249.102.150)	15.242.577	23.822.091	113.191.583	98.577.463

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

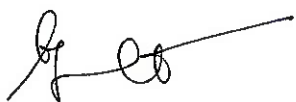
6. Tỷ giá một số ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

	31/12/2023 đồng	31/12/2022 đồng
USD	24.250,00	23.650,00
EUR	27.079,00	24.860,00
GBP	30.901,00	28.461,00
JPY	172,16	178,51
CHF	28.942,00	25.569,50
AUD	16.559,00	16.079,00
CAD	18.385,00	17.473,00
SGD	18.454,00	17.654,50
KHR	5,87	6,04
THB	712,98	689,02
SEK	2.455,18	2.280,15

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 01 năm 2024